KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VTO)

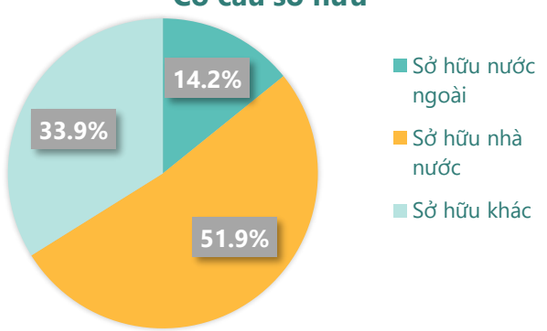
CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco

Ngày 31/12/2024	14,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.5%	**15.3%**	**8.9%**

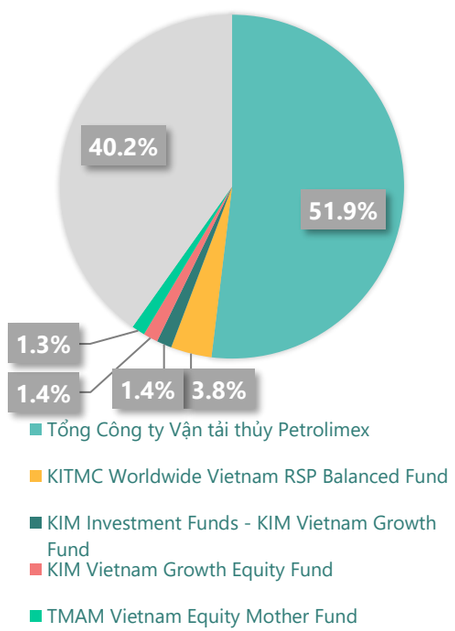
DT thuần 2024	LN thuần 2024	LN sau thuế 2024	Tỷ suất lãi EBIT 2024	ROE 2024
1,119 tỷ VNĐ	130 tỷ VNĐ	109 tỷ VNĐ	14.0%	9.5%
YoY: ▲ 42.0| 3.9%	YoY: ▲ 31.3| 31.9%	YoY: ▲ 33.4| 44.7%	YoY: +/-▲ 2.5%	YoY: +/-▲ 2.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,919 - 15,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,174
Số lượng CPLH (CP)	79,866,666
KLGD BQ 20 phiên (CP)	899,460
Sở hữu nước ngoài	14.2%
Beta	1.07
EPS	1,370
P/E	10.7

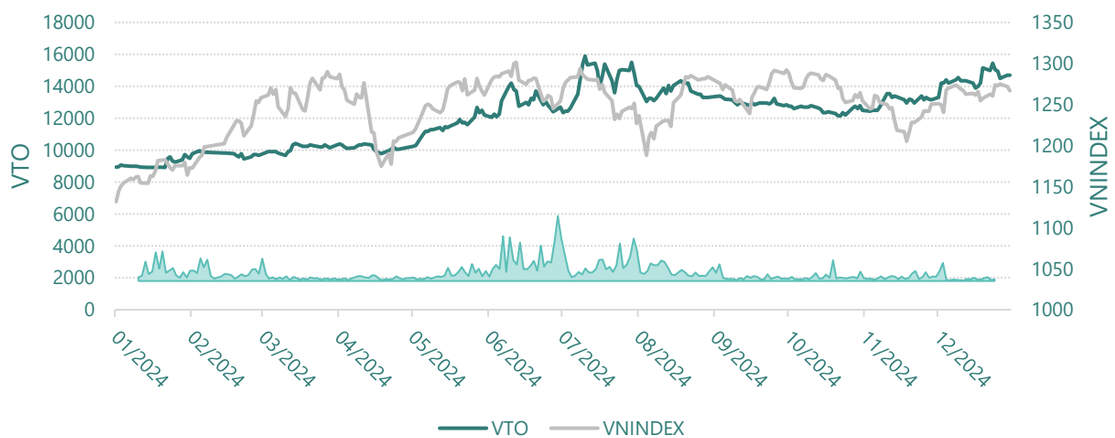
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



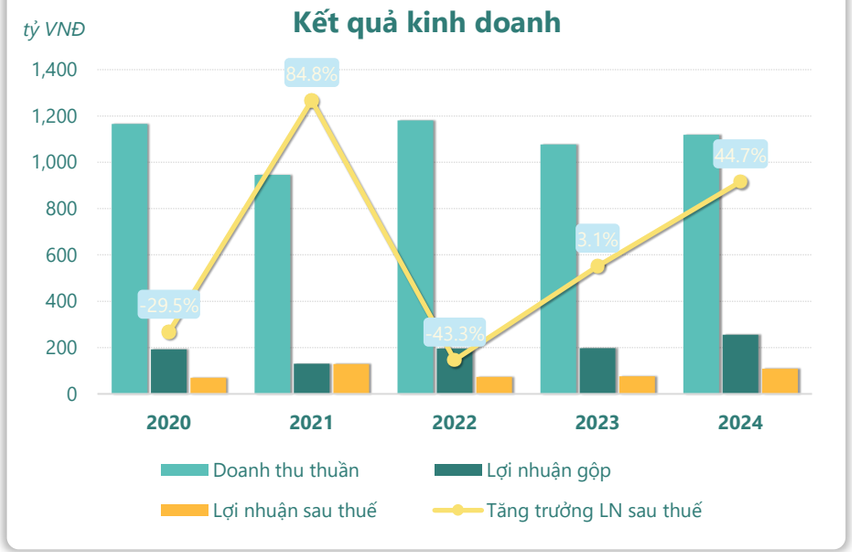
Lịch sử giá

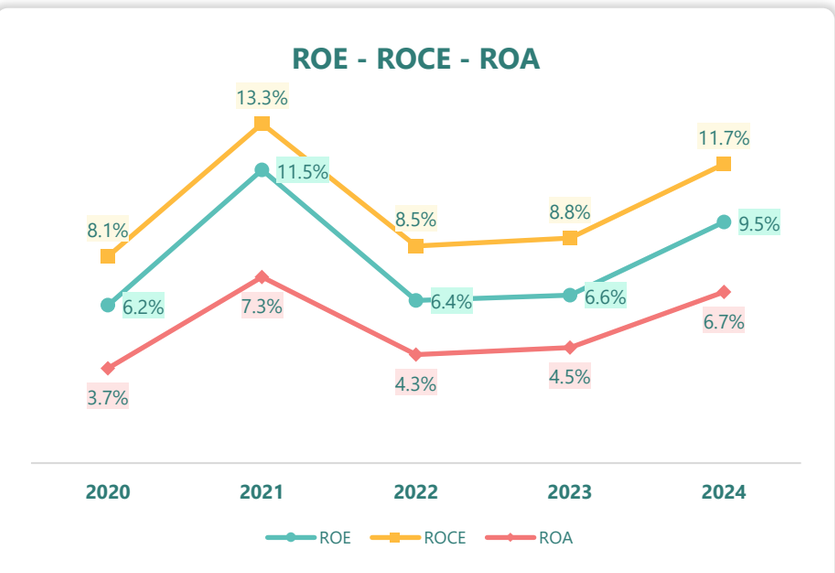


Năm **2024**, **VTO** ghi nhận doanh thu thuần **1,119** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **109.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.91%** và **tăng 44.7%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.46%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

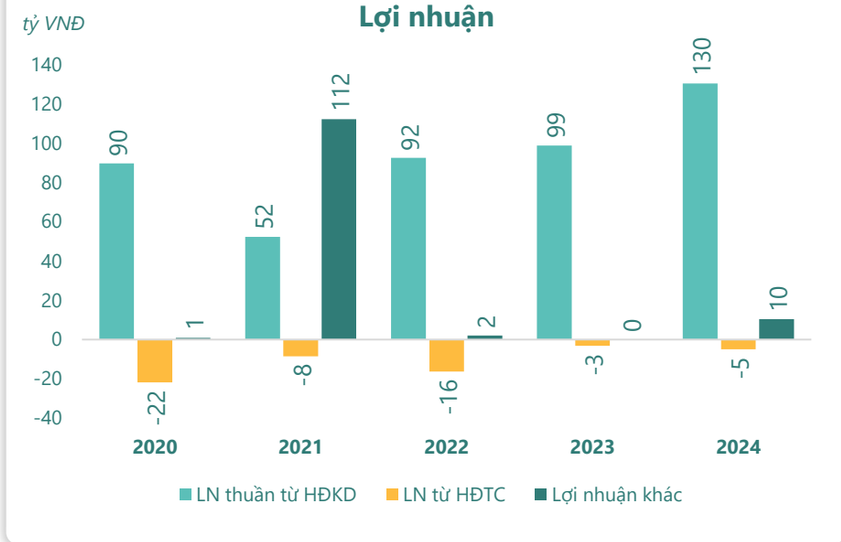


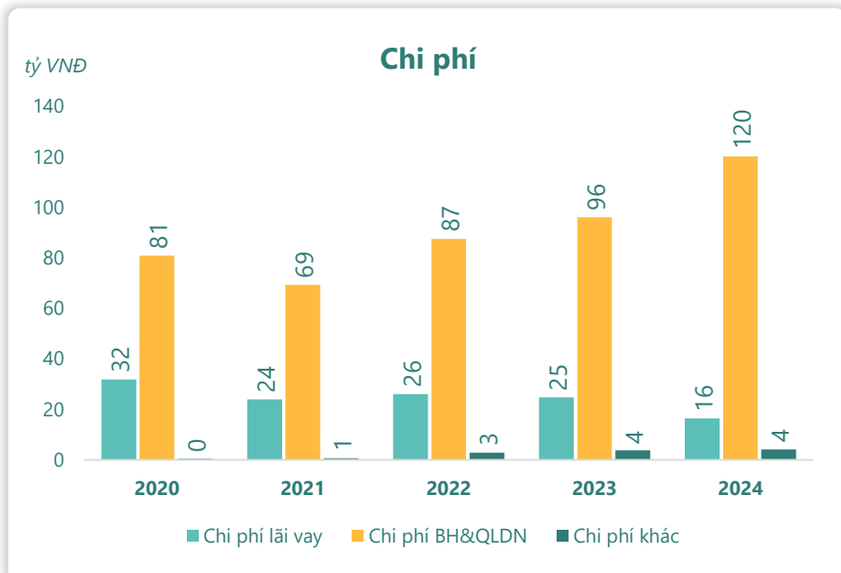


Năm **2024**, **VTO** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **130.2** tỷ đồng, **tăng lên 31.48** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (92.64 tỷ đồng) là 37.56 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

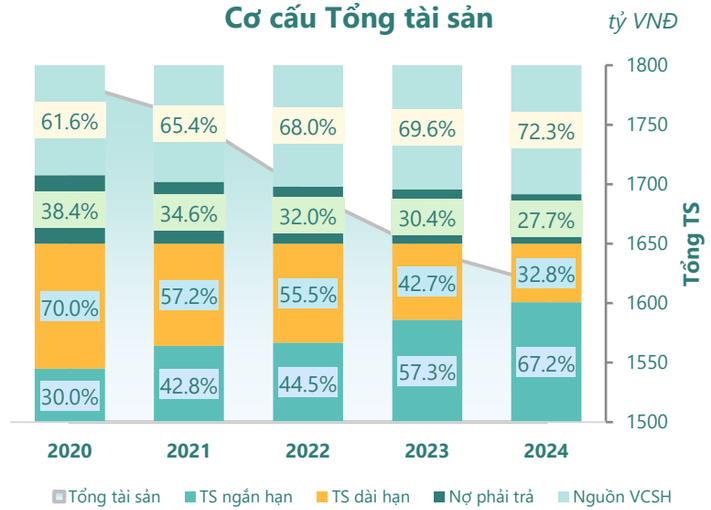
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **16.38** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **120.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.12** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

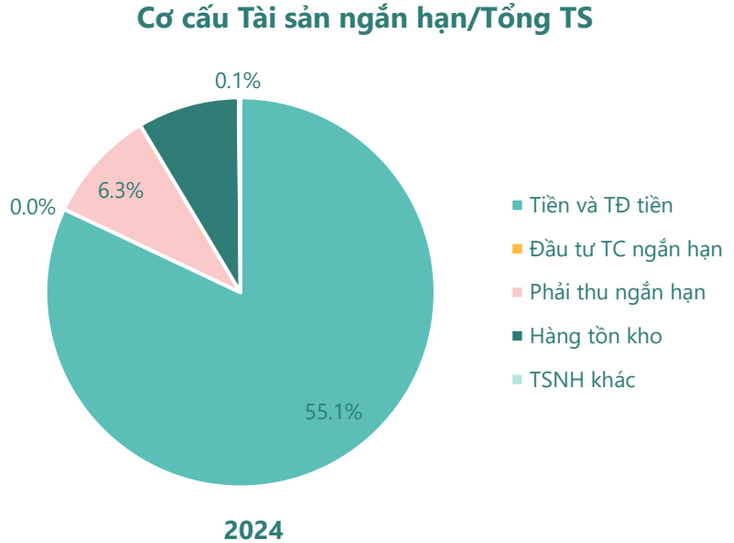
ROE của VTO năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.46%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

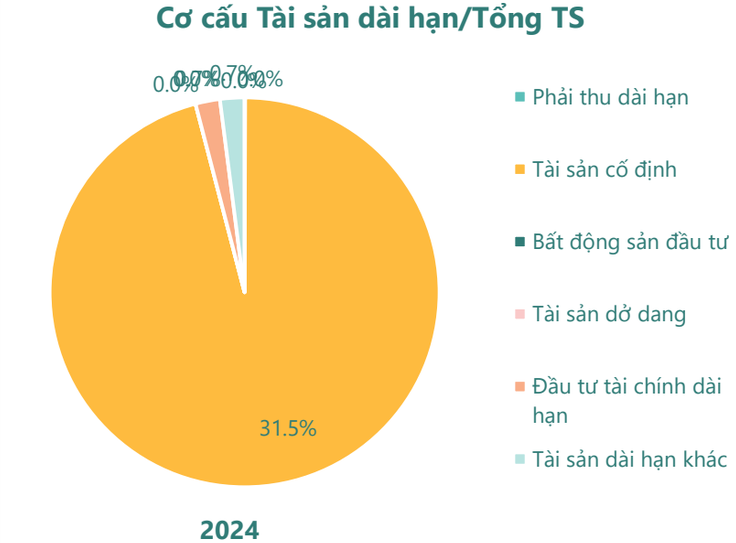




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VTO** năm 2024 đạt **1,616** tỷ đồng, giảm **1.71%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

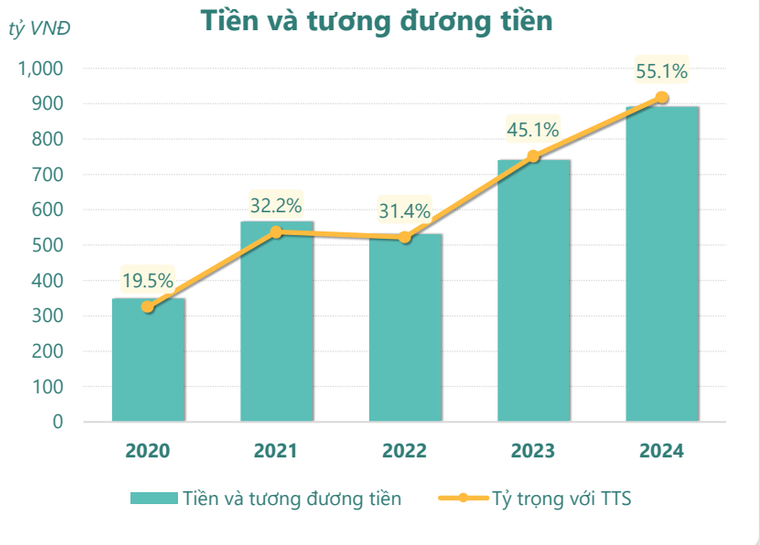
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VTO đạt **1,086** tỷ đồng, tăng trưởng **15.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **67.2%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.31% trên tổng tài sản.

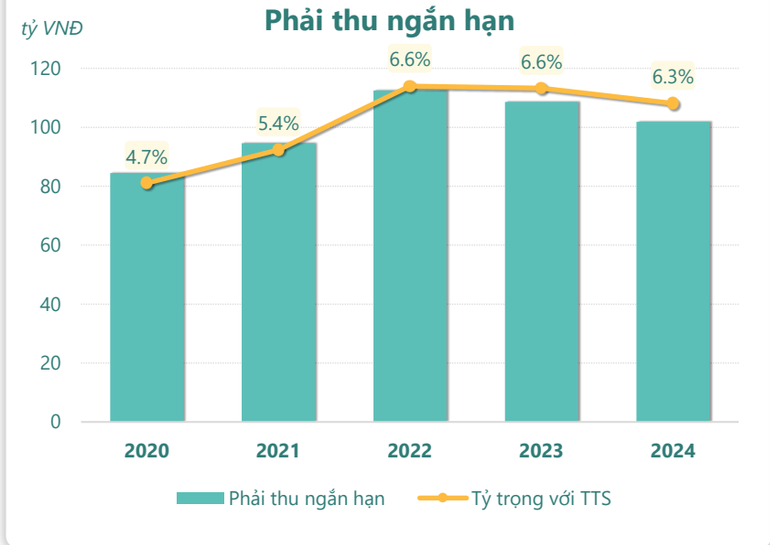
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

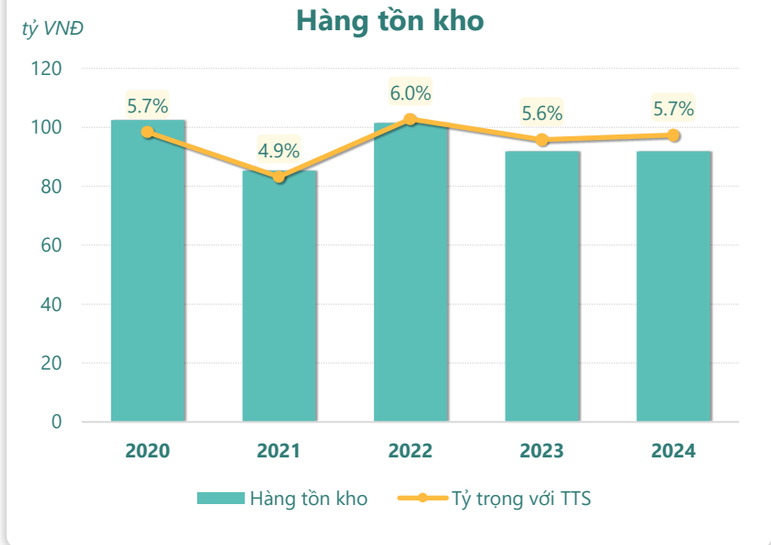
Tài sản dài hạn đạt **530.1** tỷ đồng giảm **24.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **32.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **31.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.67%.

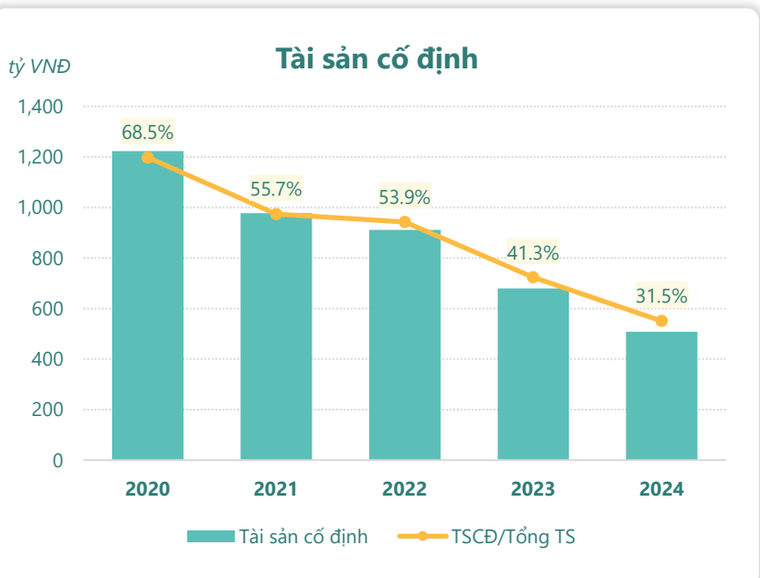
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

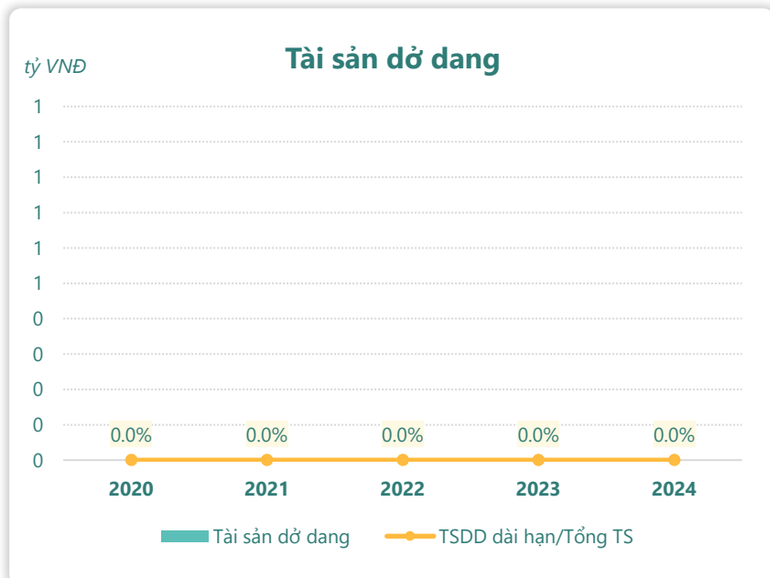
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

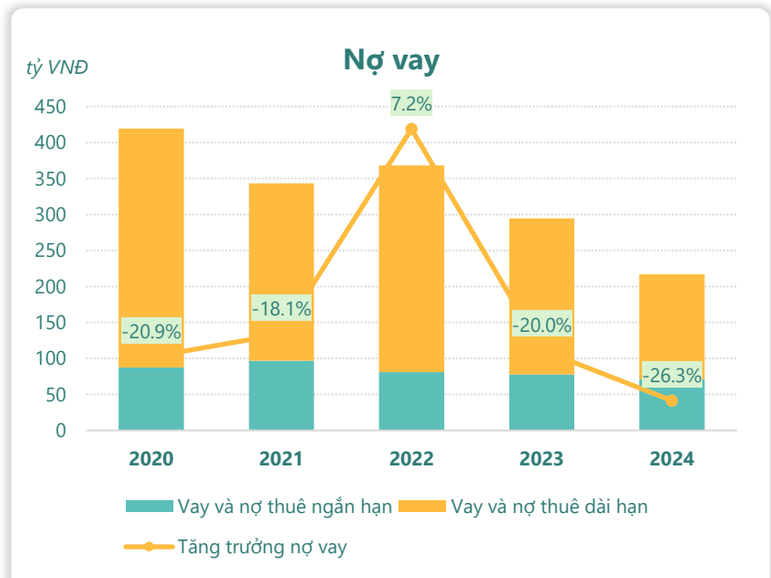






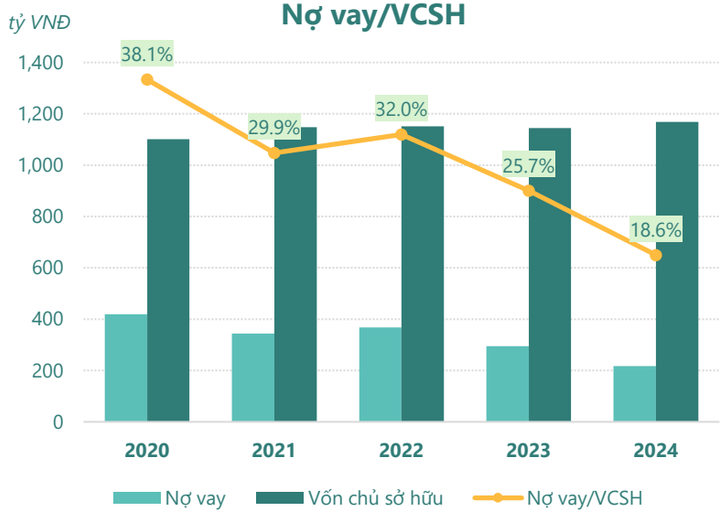




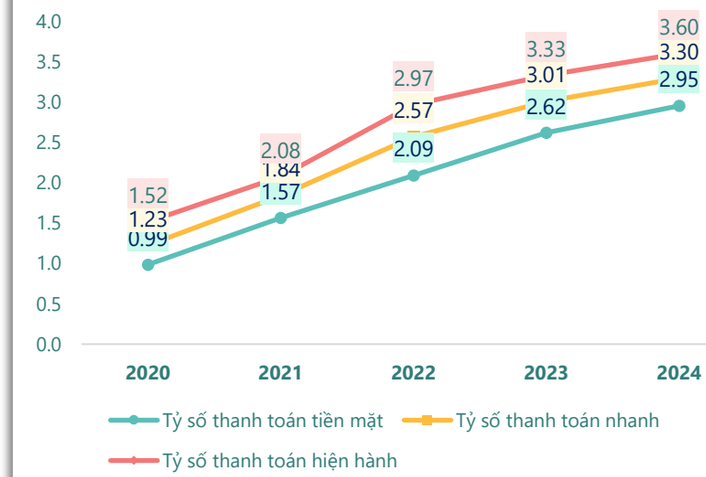


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

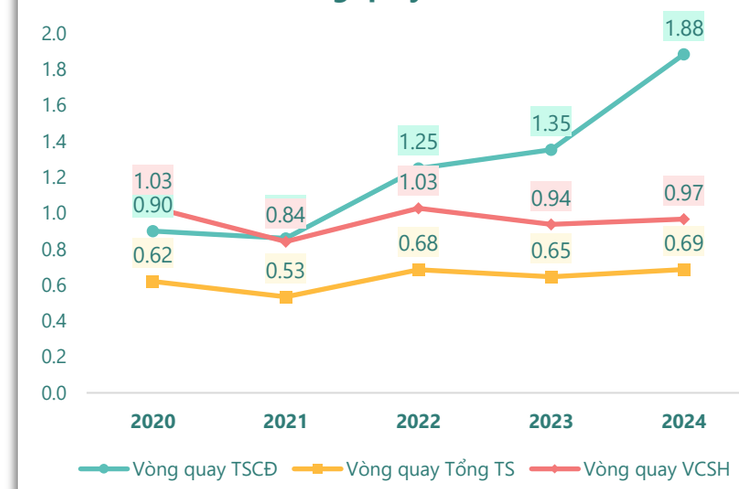
Nợ vay/VCSH



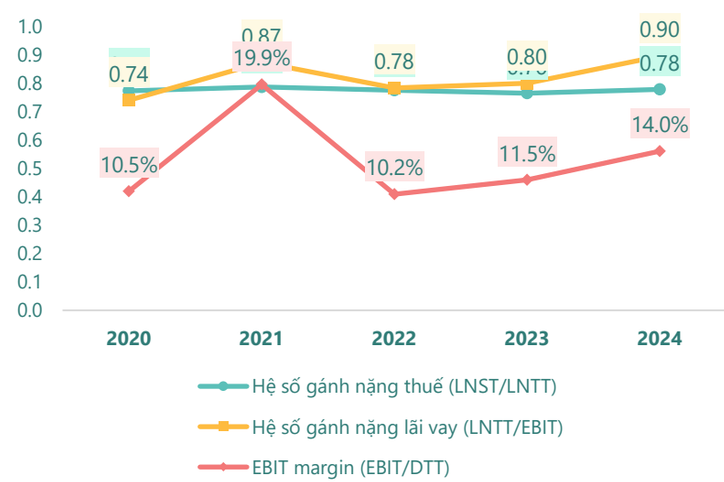
Chỉ số thanh khoản



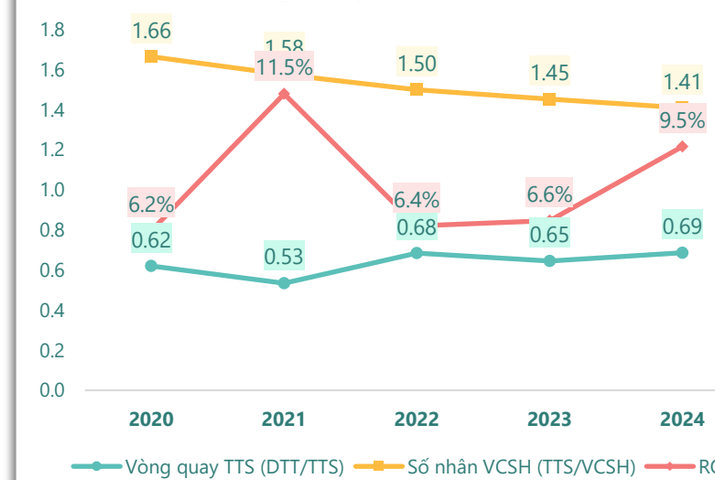
Vòng quay tài sản



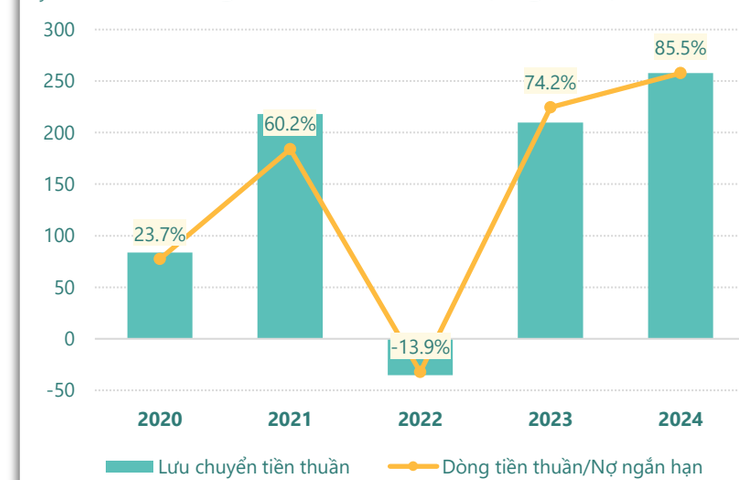
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**946**	**1,180**	**1,077**	**1,119**
Giá vốn hàng bán	816	984	879	863
Lợi nhuận gộp	**130**	**196**	**198**	**255**
Doanh thu HĐTC	15.9	17.6	31.2	25.1
Chi phí TC	24.4	33.9	34.4	30.0
Chi phí lãi vay	**23.9**	**26.1**	**24.7**	**16.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.31	1.32	0.89	0
Chi phí QLDN	67.9	86.1	95.1	120
LN thuần từ HĐKD	**52.2**	**92.5**	**98.7**	**130**
Lợi nhuận khác	112	2.12	0.12	10.4
LN trước thuế	**164**	**94.6**	**98.8**	**141**
Lợi nhuận sau thuế	**129**	**73.3**	**75.6**	**109**
LNST của CĐ cty mẹ	**129**	**73.3**	**75.6**	**109**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	236	174	324	498
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	118	-177	26.7	34.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-136	-31.8	-141	-275
Tiền đầu kỳ	348	566	531	741
Lưu chuyển tiền thuần	**218**	**-35.2**	**210**	**258**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.07	-0.01	0.07
Tiền cuối kỳ	566	531	741	891

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,756**	**1,692**	**1,644**	**1,616**
Tài sản ngắn hạn	**751**	**754**	**942**	**1,086**
Tiền và tương đương tiền	566	531	741	891
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	94.6	113	109	102
Hàng tồn kho	85.2	101	91.8	91.8
Tài sản ngắn hạn khác	4.68	8.74	1.04	1.51
Tài sản dài hạn	**1,005**	**939**	**702**	**530**
Phải thu dài hạn	0.23	0.23	0.23	0.27
Tài sản cố định	978	912	679	508
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	17.6	17.4	11.5	10.7
Tài sản dài hạn khác	9.73	9.41	10.6	10.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**608**	**541**	**500**	**447**
Nợ ngắn hạn	**362**	**254**	**283**	**301**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.8	80.9	77.6	71.4
Phải trả người bán ngắn hạn	46.4	35.6	40.8	30.5
Nợ dài hạn	**247**	**287**	**217**	**146**
Vay và nợ thuê dài hạn	247	287	217	146
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,148**	**1,151**	**1,144**	**1,169**
Vốn chủ sở hữu	**1,148**	**1,151**	**1,144**	**1,169**
Vốn điều lệ	799	799	799	799
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**